

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày 14/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Miên và bà Lê Thị Cần.

Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Lê Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Trong 14/9/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1, cùng địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh G (đều có mặt);

- *Bị đơn:*

1) Bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh G (vắng mặt);

2) Chị Phạm Thị Hải V, địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh G; chỗ ở hiện nay: Thôn X, xã V, huyện T, tỉnh Q (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 thống nhất trình bày:

Ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 là vợ chồng.

Ngày 15/10/2018, vợ chồng ông, bà cho bà Nguyễn Thị T2 và con gái bà T2 là chị Phạm Thị Hải V vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 15/6/2019 (âm lịch). Việc cho vay có lập thành văn bản, có chữ ký của người vay là Nguyễn Thị T2, Phạm Thị Hải V.

Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay, bà T2 và chị V không trả tiền cho vợ chồng ông, bà khoản tiền nào.

Ông, bà yêu cầu bà T2 và chị V trả cho vợ chồng ông, bà 100.000.000 đồng nợ gốc.

* Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà là mẹ của Phạm Thị Hải V. Vào ngày 15/10/2018, bà có làm chứng việc Phạm Thị Hải V có vay của ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), giấy vay tiền do ông T viết, chị V có ký tên dưới mục “người mượn”. Vì lý do có quen biết với ông T, bà T1 nên bà có đứng ra ký tên vào Giấy vay tiền này nhằm mục đích là để làm chứng cho con gái bà vay tiền của ông T, bà T1. Chị V là người vay tiền nên chị V có nghĩa vụ trả cho ông T, bà T1. Bà không liên quan gì đến việc vay mượn này nên không có trách nhiệm trả nợ cho ông T, bà T1.

* Trong đơn trình bày ý kiến và đề nghị xét xử vắng mặt không đề ngày, tháng, năm, chị Phạm Thị Hải V đã trình bày như sau:

Vào thời gian tháng 10/2018, chị vay của ông T (Lương Văn T) 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), có thỏa thuận trả lãi hàng tháng. Chị đã trả lãi đều đặn đến tháng 9/2019. Hiện hoàn cảnh chị khó khăn, đơn thân nuôi con nên không có điều kiện trả nợ cho ông T. Chị đề nghị được kéo giãn thời hạn trả nợ và đề nghị trả nợ cho ông T làm nhiều lần. Hiện chị đang sinh sống ở xa, không thể có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 khởi kiện bà Nguyễn Thị T2 và chị Phạm Thị Hải V tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông T, bà T1 là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

[1.2] Chị Phạm Thị Hải V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt, bà Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T2, chị V.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị T2, chị Phạm Thị Hải V trả 100.000.000 đồng nợ gốc.

Ông T, bà T1 cung cấp chứng cứ là 01 bản gốc được viết tay được thể hiện trên 01 mặt của tờ giấy ô ly học sinh (Bút lục số 05), có nội dung như sau: “Hôm nay ngày 15 tháng 10, 2018, tôi là Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 thôn I, Đ, G có cho mẹ con nhà bà T2 V vay số tiền 100.000 (Một trăm triệu đồng) thời gian đến ngày 15 tháng 6 âm lịch 2019 mẹ con phải hoàn lại cho ông bà số tiền trên”. Có chữ ký của người mượn tiền là Phạm Thị Hải V, có chữ ký của bà Nguyễn Thị T2.

[2.2] Căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ cơ sở để nhận định: Người vay tiền trong vụ án này là mẹ con bà Nguyễn Thị T2, chị Phạm Thị Hải V. Việc bà

T2, chị V cho rằng, người vay tiền chỉ một mình chị Phạm Thị Hải V là không đúng sự thật.

Chị V cho rằng, việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất, chị đã trả lãi đến tháng 9/2019. Tuy nhiên, chị V không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật.

Như vậy, có căn cứ để nhận định: Ngày 15/10/2018, vợ chồng ông Lương Văn T, bà Phạm Thị T1 cho mẹ con bà Nguyễn Thị T2, chị Phạm Thị Hải V vay 100.000.000 đồng. Việc cho vay không thỏa thuận lãi suất, không có bảo đảm, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 15/6/2019 (âm lịch). Từ khi vay đến nay, bà T2 và chị V không trả cho ông T, bà T1 khoản tiền nào.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 là có căn cứ, cần áp dụng các Điều 288, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự, buộc bà T2 và chị V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà T1 100.000.000 đồng nợ gốc.

[3] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T2 và chị Phạm Thị Hải V có nghĩa vụ liên đới chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1.

1. Buộc bà Nguyễn Thị T2 và chị Phạm Thị Hải V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lương Văn T và bà Phạm Thị T1 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nợ gốc.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T2 và chị Phạm Thị Hải V có nghĩa vụ liên đới chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Ông Lương Văn T, bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí, trả lại cho ông T, bà T1 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006728 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh G.

3. Về các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng